

THÔNG BÁO

V/v Dự kiến mức thu học phí đối với hệ đào tạo Sau Đại học năm học 2026 - 2027

Nhà trường thông báo tới các đơn vị và toàn thể người học mức thu học phí dự kiến theo niên chế đối với hệ đào tạo Sau Đại học năm học 2026 - 2027 như sau:

ĐVT: nghìn đồng/người học/tháng

STT	Trình độ đào tạo	Dự kiến mức thu năm học 2026 - 2027				
		Người học tuyển sinh trước năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2024-2025	Người học tuyển sinh năm học 2025-2026	Người học tuyển sinh năm học 2026-2027
I	Đào tạo Sau đại học					
1	Thạc sĩ, Chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú					
1.1	Khối ngành Y Dược					
	Ung thư		8.110	8.110	8.110	8.800
	Sản phụ khoa		8.110	8.110	8.110	8.800
	Nhi khoa		8.110	8.110	8.110	8.800
	Nội khoa		8.110	8.110	8.110	8.800
	Ngoại khoa		8.110	8.110	8.110	8.800
	Chẩn đoán hình ảnh		8.110	8.110	8.110	8.800
	Tai mũi họng		8.110	8.110	8.110	8.800
	Tâm thần		8.110	8.110	8.110	8.800
	Lao		8.110	8.110	8.110	8.800
	Dược lý - Dược lâm sàng		8.110	8.110	8.110	8.800
	Y học cổ truyền		8.110	8.110	8.110	8.800
	Da liễu		8.110	8.110	8.110	8.800
	Gây mê hồi sức		8.110	8.110	8.110	8.800
	Nhãn khoa		8.110	8.110	8.110	8.800
	Phục hồi chức năng		8.110	8.110	8.110	8.800
	YHGD		8.110	8.110	8.110	8.800
	Y học dự phòng		8.110	8.110	8.110	8.800
	Hóa sinh			8.110	8.110	8.800

STT	Trình độ đào tạo	Dự kiến mức thu năm học 2026 - 2027				
		Người học tuyển sinh trước năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2024-2025	Người học tuyển sinh năm học 2025-2026	Người học tuyển sinh năm học 2026-2027
1.2	Khối ngành sức khỏe khác					
	Răng hàm mặt		8.110	8.110	8.140	8.800
	Xét nghiệm y học		6.050	6.050	6.050	7.000
	Y tế công cộng		5.000	5.000	5.000	6.000
	Điều dưỡng		5.000	5.000	5.000	6.000
2	Tiến sĩ, Chuyên khoa cấp II					
2.1	Khối ngành Y Dược					
	Nội khoa		9.910	9.910	9.910	15.500
	Nhi khoa		9.910	9.910	9.910	15.500
	Ngoại khoa		9.910	9.910	9.910	15.500
	Tai mũi họng		9.910	9.910	9.910	15.500
	Sản phụ khoa		9.910	9.910	9.910	15.500
	Da liễu		9.910	9.910	9.910	15.500
	Gây mê hồi sức		9.910	9.910	9.910	15.500
2.2	Khối ngành sức khỏe khác					
	Y tế công cộng		8.590	8.590	8.590	12.500
3	Dự bị Tiến sĩ					
3.1	Khối ngành Y Dược					
	Nội khoa					10.500
	Nhi khoa					10.500
3.2	Khối ngành sức khỏe khác					
	Y tế công cộng					7.980
4	Đào tạo SĐH lưu học sinh Lào, Campuchia					
4.1	LHS diện tự túc					
4.1.1	LHS học Thạc sĩ, Chuyên khoa cấp I, Bác sĩ nội trú					
	Khối ngành Y dược		9.440	10.340	10.340	13.000
	Khối ngành sức khỏe khác		6.950	7.270	7.270	11.000



Handwritten signature in blue ink.

STT	Trình độ đào tạo	Dự kiến mức thu năm học 2026 - 2027				
		Người học tuyển sinh trước năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2023-2024	Người học tuyển sinh năm học 2024-2025	Người học tuyển sinh năm học 2025-2026	Người học tuyển sinh năm học 2026-2027
4.1.2	LHS học Tiến sĩ, Chuyên khoa cấp II					
	Khối ngành Y dược		10.910	11.200	11.200	16.500
	Khối ngành sức khỏe khác		9.450	9.450	9.450	13.500

Đây là mức học phí tối đa áp dụng cho năm học 2026 - 2027. Mức thu dự kiến này áp dụng đối với các lớp đào tạo tại trường và thực hành tại các cơ sở thực hành trong tỉnh Thái Nguyên.

Đối với các lớp đào tạo tại cơ sở thực hành ngoài tỉnh Thái Nguyên thì sẽ tùy thuộc vào khoảng cách địa lý, điều kiện thực tế và quy mô lớp học, mức thu học phí do Hiệu trưởng quy định với mức học phí tối đa như sau:

- Đào tạo Thạc sĩ, Bác sĩ nội trú, Chuyên khoa cấp I:

Khối ngành Y dược: Mức thu tối đa 10.500.000 đồng/tháng/người học.

Khối ngành sức khỏe khác: Mức thu tối đa 7.980.000 đồng/tháng/người học.

- Đào tạo Tiến sĩ, Chuyên khoa cấp II:

Khối ngành Y dược: Mức thu tối đa 17.500.000 đồng/tháng/người học.

Khối ngành sức khỏe khác: Mức thu tối đa 13.300.000 đồng/tháng/người học.

Nhà Trường trân trọng thông báo. 

Nơi nhận:

- Phòng ĐT, KH&CN; P QLNH;

- Lưu VT; P TCCSVC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y-DƯỢC
PGS. TS Trần Văn Tuấn

